TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06 tháng 3 năm 2020
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trường.
Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Vượng.
- Ông Nguyễn Văn Tư.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Ông Nguyễn Ngọc Hán - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/3/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/02/2020 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn**: Ông Đỗ Xuân Đ, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số nhà 353, Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

+ **Bị đơn:** Bà Trần Thị Kim D , sinh năm 1958. (vắng mặt)

HKTT: Thôn P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Số 59 đường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ là Luật sư Nguyễn Đức T - Công ty Luật Minh Anh- Chi nhánh Bắc Giang thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2019 và trong quá trình xét xử, ông Đỗ Xuân Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ là Luật sư Nguyễn Đức T có mặt tại phiên tòa trình bày:

Ông Đ với bà Trần Thị Kim D kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/1981 tại UBND thị xã B, tỉnh Bắc Giang; có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trước khi kết hôn hai người được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn thì ông Đ và bà D về ở tại gia đình nhà bố mẹ đẻ của bà D ở phường N, thành phố B. Đến năm 2006 thì hai vợ chồng và hai đứa con chuyển ra ở tại thôn P, thành phố B. Đến năm 2017 thì ông Đ về quê của ông Đ ở tại số nhà 353, Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Còn bà D thì

về nhà mẹ đẻ của bà D ở tại số nhà 59 đường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và ở từ đó đến nay. Trong thời gian đầu chung sống thì hai bên hòa thuận. Đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm về làm ăn kinh tế; lối sống và tính cách giữa ông Đ và bà D không hợp nhau. Bà D tham gia vào bán hàng đa cấp và chơi hụi họ dẫn đến thiệt hại về kinh tế phải bán nhà. Đến 2017 thì ông Đ bỏ về nhà quê của ông Đ ở tại số nhà 353, Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa ở cùng với mẹ đẻ của ông Đ và từ đó đến nay không quay về sống cùng với bà D nữa. Ông Đ và bà D ly thân nhau từ đó. Nay ông Đ đề nghị Tòa án cho ông Đ được ly hôn với bà D.

Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Xuân Q, sinh ngày 03/3/1992 và Đỗ Trần C sinh ngày 09/3/1988. Hiện 2 con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông Đ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Kim D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trình bày:
Bà D với Đỗ Xuân Đ kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/1981 tại UBND thị xã B, tỉnh Bắc Giang; có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trước khi kết hôn hai người được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn thì bà D và ông Đ về ở tại gia đình nhà bố mẹ đẻ của bà D ở phường N, thành phố B. Đến năm 2006 thì hai vợ chồng và hai đứa con chuyển ra ở tại thôn P, thành phố B. Đến tháng 5 năm 2019 thì ông Đ về quê ông ở tại số nhà 353, Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Còn bà D thì về nhà mẹ đẻ của bà D ở tại số nhà 59 đường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và ở từ đó đến nay. Trong thời gian đầu chung sống thì hai bên hòa thuận. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm về làm ăn kinh tế; lối sống. Tuy nhiên, đấy chỉ là mâu thuẫn nhỏ chưa đến mức phải ly hôn. Nay ông Đơn đề nghị được ly hôn với bà D. Bà D không đồng ý.

Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Xuân Q, sinh ngày 03/3/1992 và Đỗ Trần C sinh ngày 09/3/1988. Hiện 2 con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà D không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ là Luật sư Nguyễn Đức T phát biểu tranh luận như sau:

Mặc dù bà D không đồng ý ly hôn nhưng do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Bà D vay nợ nhiều dẫn tới vợ chồng phải bán nhà đi trả nợ. Do mâu thuẫn và không còn chỗ ở nên ông Đ phải về quê ở tại số nhà 353, Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, còn bà D thì không về quê ông Đ ở mà về nhà mẹ đẻ của bà D ở tại số nhà 59 đường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hai người không ai còn quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Đ được ly hôn với bà D.

Do ông Đ là người đủ 60 tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn nộp án phí cho ông Đ.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên Toà hôm nay, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên toà. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Cần chấp nhận ly hôn giữa ông Đỗ Xuân Đ và bà Trần Thị Kim D.

Về án phí: Ông Đỗ Xuân Đ được miễn án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn có trong hồ sơ, ý kiến của Luật sư và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Đỗ Xuân Đ có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do. Do vậy Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Đỗ Xuân Đ và bà Trần Thị Kim D theo quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Xuân Đ và bà Trần Thị Kim D kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn và cưới hỏi theo phong tục địa phương nên quan hệ hôn nhân giữa ông Đỗ Xuân Đ và bà Trần Thị Kim D là hợp pháp.

Trong thời gian chung sống, thời gian đầu thì hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 2017 đến nay hai bên thường xảy ra mâu thuẫn vợ chồng (Ông Đỗ Xuân Đ cho rằng bà D vay mượn nhiều nên phải bán nhà đi trả nợ). Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên ông Đ đã về quê ở tại số nhà 353, Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, còn bà D thì không về quê ông Đ ở mà về nhà mẹ đẻ của bà D ở tại số nhà 59 đường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hai người không ai còn quan tâm đến ai. Xét thấy tình trạng hôn nhân mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần xử cho Đỗ Xuân Đ được ly hôn bà Trần Thị Kim D (theo Điều 56- Luật hôn nhân và gia đình 2014).

[3] Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Xuân Q, sinh ngày 03/3/1992 và Đỗ Trần C sinh ngày 09/3/1988. Hiện 2 con đã trưởng thành và có gia đình riêng. Ông Đ không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Ông Đỗ Xuân Đ và bà Trần Thị Kim D không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Đỗ Xuân Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Nhưng do ông Đ là người đủ 60 tuổi nên thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đỗ Xuân Đ và bà Trần Thị Kim D.

Về án phí: Miễn nộp án phí cho ông Đỗ Xuân Đơn.

Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Xuân Đ và bà Trần Thị Kim D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Trường

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Trường